

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-33

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Chủ tịch
Ông La Thế Nhân	Ủy viên
Ông Trần Quý Tài	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quý Tài	Giám đốc Thị trường xuất khẩu
Bà Trần Thị Huệ	Giám đốc Chất lượng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thái Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên
Ông Lê Quốc Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hoàng Văn Điều

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.715.045.865	108.581.623.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.442.381.162	28.494.352.827
111	1. Tiền		14.942.381.162	16.394.352.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	12.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	300.000.000	1.050.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		300.000.000	1.050.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.123.780.640	24.080.981.457
131	1. Phải thu của khách hàng		20.289.362.749	23.174.099.573
132	2. Trả trước cho người bán		1.098.337.749	862.249.759
135	5. Các khoản phải thu khác	5	130.490.521	439.042.504
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(394.410.379)	(394.410.379)
140	IV. Hàng tồn kho	6	54.681.574.456	53.619.201.199
141	1. Hàng tồn kho		54.681.574.456	53.619.201.199
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.167.309.607	1.337.088.305
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.406.965.037	976.060.441
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		699.671.367	157.303.262
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	59.335.846	188.889.095
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		1.337.357	14.835.507
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.960.388.123	122.007.434.878
220	II. Tài sản cố định		59.309.160.914	65.015.630.729
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	53.778.586.818	59.285.821.387
222	- Nguyên giá		135.358.097.569	135.986.187.806
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.579.510.751)	(76.700.366.419)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.292.921.005	5.492.156.251
228	- Nguyên giá		6.976.430.488	6.924.492.488
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.683.509.483)	(1.432.336.237)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		237.653.091	237.653.091
240	III. Bất động sản đầu tư	10	38.849.600.463	40.780.570.655
241	- Nguyên giá		52.456.972.189	52.481.862.189
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.607.371.726)	(11.701.291.534)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	10.887.108.464	10.473.269.844
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.764.779.264	10.350.940.644
258	3. Đầu tư dài hạn khác		122.329.200	122.329.200
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.914.518.282	5.737.963.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.868.518.282	5.691.963.650
268	3. Tài sản dài hạn khác		46.000.000	46.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		217.675.433.988	230.589.058.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.262.150.758	38.290.188.773
310	I. Nợ ngắn hạn		23.262.150.758	38.290.188.773
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	7.436.277.409	15.118.806.719
312	2. Phải trả người bán		7.996.962.985	6.989.445.601
313	3. Người mua trả tiền trước		2.342.411.801	540.848.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	239.510.746	9.124.116.956
315	5. Phải trả người lao động		1.828.270.199	1.989.560.749
316	6. Chi phí phải trả		245.575	3.938.499
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.578.774.529	4.484.129.918
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(160.302.486)	39.341.831
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.596.818.946	193.459.644.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	195.596.818.946	193.459.644.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.562.120.000	53.562.120.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.825.164.443	145.825.164.443
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.140.945.047	2.140.945.047
414	4. Cổ phiếu quỹ		(11.666.581.607)	(11.666.581.607)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.477.656.109	1.477.656.109
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.890.894.333	2.890.894.333
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.366.620.621	(770.553.947)
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		(1.183.535.716)	(1.160.774.485)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		217.675.433.988	230.589.058.666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	10.522.420
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.388.433.438	1.388.433.438
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		81.121,79	-
- Đồng Euro (EUR)		305,12	316,04

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Điều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm 2013*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	122.011.839.323	133.576.525.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	253.445.260	144.321.028
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	121.758.394.063	133.432.204.905
11	4. Giá vốn hàng bán	20	114.599.927.246	134.909.367.568
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.158.466.817	(1.477.162.663)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.353.827.968	2.527.157.916
22	7. Chi phí tài chính	22	888.105.576	2.441.072.529
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		507.189.562	1.451.296.601
24	8. Chi phí bán hàng		1.650.703.533	1.511.505.687
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.049.279.422	4.455.448.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		924.206.254	(7.358.031.258)
31	11. Thu nhập khác		300.892.983	929.137.050
32	12. Chi phí khác		343.059.938	931.782.769
40	13. Lợi nhuận khác		(42.166.955)	(2.645.719)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.353.838.620	415.735.358
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.235.877.919	(6.944.941.619)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	120.357.695	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.115.520.224	(6.944.941.619)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(22.761.231)	(486.236.019)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>2.138.281.455</u>	<u>(6.458.705.600)</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	435	(1.313)

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lậpNguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởngHoàng Văn Điều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.235.877.919	(6.944.941.619)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.712.045.106	11.724.022.271
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.277.116)	(9.269.271)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.379.143.997)	(2.800.597.330)
06	- Chi phí lãi vay		507.189.562	1.397.576.967
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.070.691.474	3.366.791.018
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.318.109.416	4.240.998.361
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.062.373.257)	4.385.621.626
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.865.287.649)	6.695.272.410
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.685.161.422)	(1.214.722.252)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(507.189.562)	(1.451.296.601)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(482.522.588)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		459.447.912	1.180.881.181
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.014.264.742)	(1.030.434.120)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.713.972.170	15.690.589.035
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.194.366.797)	(3.372.846.374)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		260.909.091	373.922.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.550.000.000)	(5.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.300.000.000	4.600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.103.248.269	2.569.878.510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.080.209.437)	(1.129.045.136)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.842.252.759	79.572.903.363
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.524.782.069)	(88.415.750.458)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.884.374.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.682.529.310)	(14.727.221.695)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Năm 2013**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.048.766.577)	(165.677.796)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.494.352.827	28.653.215.268
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.205.088)	6.815.355
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.442.381.162</u>	<u>28.494.352.827</u>

 Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Người lập

 Nguyễn Thị Xuân
 Kế toán trưởng

 Hoàng Văn Điều
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.562.120.000 đồng; tương đương 5.356.212 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ và truyền thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương	TP. Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất và dịch vụ
Công Ty TNHH MTV SXKD Xuất Nhập Khẩu Nhựa Âu Lạc	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dịch vụ

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP. Hồ Chí Minh	47,00%	47,00%	In ấn và quảng cáo
--	-----------------	--------	--------	--------------------

Các công ty liên doanh:

Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy
--	-----------------	--------	--------	--

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm trò chơi giáo dục - giải trí;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết dịch vụ Karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, vali, túi xách, nước hoa, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồng hồ, mắt kính, đồ chơi, đồ thể thao, chăn - ga- nệm- gối, hàng ngũ kim, đồ gia dụng (trừ dược phẩm); đồ trang trí nội - ngoại thất, hàng kim khí điện máy - điện lạnh, lương thực - thực phẩm, thức ăn nhanh, nước uống các loại, bánh kẹo, đồ hộp, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, ngành ảnh, ngành bao bì, ngành đồ chơi trẻ em và thiết bị giáo dục;
- Phát hành sách báo, phát hành băng và đĩa từ (audio và video) có chương trình;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp, quảng cáo, rạp hát, chiếu bóng và các loại hình văn hoá vui chơi giải trí;
- Sửa chữa, lắp ráp thiết bị điện tử; dịch vụ phần mềm tin học; cho thuê, in sang băng đĩa từ và các dịch vụ đời sống khác; tham gia hoặc trực tiếp đầu tư trong và ngoài nước về lĩnh vực văn hoá và kỹ thuật sản xuất các sản phẩm ngành văn hoá;
- Sản xuất nguyên liệu cho ngành bao bì; sản xuất mực in;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp; dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ uốn tóc, trang điểm, cho thuê đồ cưới, may mặc, thiết kế đồ hoạ, vẽ mỹ thuật;
- Lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện, sản xuất gia công hàng mỹ nghệ, mỹ phẩm;
- Kinh doanh các loại hình văn hoá vui chơi giải trí: Bida, patin, trò chơi điện tử;
- Sản xuất, dàn dựng, thu âm, thu hình (audio - video) các chương trình nghệ thuật (có nội dung được phép lưu hành);
- Dịch vụ trang điểm, săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động gây chảy máu);
- Sản xuất hoá chất nguyên liệu nhựa tổng hợp composite; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Mua bán: Văn hóa phẩm, sách báo, băng, đĩa từ có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa hình, băng đĩa nhạc tại trụ sở); hàng điện tử, điện máy; thiết bị, linh kiện máy vi tính, máy kỹ thuật số (máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại);
- Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không hoạt động tại trụ sở);

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ giữ xe;
- Sản xuất, mua bán chai nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở);
- Đào tạo nghề;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (không kinh doanh đại lý dịch vụ truy cập và truy nhập Internet);
- Bán buôn đồ uống có cồn và không cồn;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động sản xuất phim và chương trình truyền hình;
- Hoạt động hậu kỳ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	10	năm
- Phần mềm quản lý	04 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	42	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại thửa đất Lô II-3 đường số 11 Nhóm CN II, Khu Công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. Diện tích 9.987 m², thời hạn sử dụng đến ngày 17/6/2047) và phần mềm quản lý. Trong đó quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.717.988.041	8.769.495.849
Tiền gửi ngân hàng	10.224.393.121	7.624.856.978
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	12.100.000.000
	21.442.381.162	28.494.352.827

(*) - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	300.000.000	1.050.000.000
	300.000.000	1.050.000.000

(*) Số dư cho Công ty TNHH Việt Kinh Thương vay với thời hạn dưới 01 năm, lãi suất trong năm 2013 là từ 10 - 12%/năm

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	32.495.872
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	5.734.564
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	1.911.523
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	188.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	68.583.000	-
Phải thu khác	61.907.521	210.900.545
	130.490.521	439.042.504

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.931.750.971	35.536.587.798
Công cụ, dụng cụ	1.027.493.552	867.449.720
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.294.255.066	1.082.745.985
Thành phẩm	10.842.998.858	14.133.245.464
Hàng hoá	1.585.076.009	1.999.172.232
	54.681.574.456	53.619.201.199

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.781.536	149.139.231
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.195.554
Các loại thuế khác	30.554.310	27.554.310
	59.335.846	188.889.095

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	6.237.885.093	686.607.395	6.924.492.488
Mua sắm	-	99.050.000	99.050.000
Điều chỉnh giảm TSCĐ theo TT45/2013	-	(47.112.000)	(47.112.000)
Tại ngày 31/12/2013	6.237.885.093	738.545.395	6.976.430.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	1.083.225.550	349.110.687	1.432.336.237
Trích khấu hao	149.410.416	131.734.921	281.145.337
Điều chỉnh giảm TSCĐ theo TT45/2013	-	(29.972.091)	(29.972.091)
Tại ngày 31/12/2013	1.232.635.966	450.873.517	1.683.509.483
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	5.154.659.543	337.496.708	5.492.156.251
Tại ngày 31/12/2013	5.005.249.127	287.671.878	5.292.921.005

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	52.481.862.189	52.481.862.189
Điều chỉnh giảm TSCĐ theo TT45/2013	(24.890.000)	(24.890.000)
Tại ngày 31/12/2013	52.456.972.189	52.456.972.189
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2013	11.701.291.534	11.701.291.534
Trích khấu hao	1.926.130.473	1.926.130.473
Điều chỉnh giảm TSCĐ theo TT45/2013	(20.050.281)	(20.050.281)
Tại ngày 31/12/2013	13.607.371.726	13.607.371.726
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	40.780.570.655	40.780.570.655
Tại ngày 31/12/2013	38.849.600.463	38.849.600.463

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10.764.779.264	10.350.940.644
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	8.894.491.341	7.697.154.631
Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt	1.870.287.923	2.653.786.013
Đầu tư dài hạn khác	122.329.200	122.329.200
	10.887.108.464	10.473.269.844

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
 Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP. Hồ Chí Minh	47,00%	47,00%	In ấn và quảng cáo

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Đồng Nai	62.829.200	62.829.200
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giấy Lê Hoa	59.500.000	59.500.000
	122.329.200	122.329.200

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.795.585.397	651.369.242
Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc	48.700.000	62.781.667
Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	567.608.300	629.741.839
Chi phí chờ phân bổ Trung tâm thương mại - Alta Plaza	568.392.563	820.797.976
Chi phí chờ phân bổ của rạp phim 4D Suối Tiên	169.099.403	109.166.168
Chi phí duy trì tên miền	16.694.443	22.052.496
Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thi công màn hình LED	5.017.077.055	1.587.662.597
Chi phí in sổ hướng dẫn sử dụng	477.083.332	1.807.641.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	208.277.789	750.000
	8.868.518.282	5.691.963.650

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽¹⁾	7.436.277.409	11.087.651.459
Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch Tân Bình	-	4.031.155.260
	7.436.277.409	15.118.806.719

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 0272/TaB1/13LD ngày 04/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm kinh doanh dịch vụ giải trí và văn phòng cho thuê);
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tổng thời hạn cho vay của Hợp đồng bằng thời hạn rút vốn (+) cộng với thời hạn cho vay của giấy nhận nợ cuối cùng;
- + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Ngân hàng tại mỗi thời kỳ;
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 352.680,93 USD, tương đương với 7.436.277.409 đồng.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	205.500.235	93.570.606
Thuế Thu nhập cá nhân	34.010.511	14.911.910
Các loại thuế khác	-	9.015.634.440
	239.510.746	9.124.116.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	27.837.393	6.412.900
Bảo hiểm y tế	1.992.808	1.183.920
Bảo hiểm thất nghiệp	400.590	493.300
Phải trả cổ tức cho cổ đông	21.816.000	21.816.000
Quỹ phải trả người lao động	1.834.625.342	2.035.579.342
Phải trả về doanh thu liên kết của tòa nhà Alta - Unique	-	541.070.651
Phải trả cán bộ công nhân viên	850.000.000	1.100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	842.102.396	777.573.805
	3.578.774.529	4.484.129.918

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.562.120.000	53.562.120.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>53.562.120.000</i>	<i>53.562.120.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>53.562.120.000</i>	<i>53.562.120.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.904.477.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>5.904.477.600</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.356.212	5.356.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.356.212	5.356.212
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.356.212</i>	<i>5.356.212</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	435.814	435.814
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>435.814</i>	<i>435.814</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.920.398	4.920.398
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.920.398</i>	<i>4.920.398</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.477.656.109	1.477.656.109
Quỹ dự phòng tài chính	2.890.894.333	2.890.894.333
	4.368.550.442	4.368.550.442

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	80.852.569.121	90.329.560.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.159.270.202	43.246.965.843
	122.011.839.323	133.576.525.933

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	253.445.260	144.321.028
	253.445.260	144.321.028

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	80.599.123.861	90.185.239.062
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	41.159.270.202	43.246.965.843
	121.758.394.063	133.432.204.905

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	74.948.584.269	89.617.103.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.651.342.977	45.292.263.984
	114.599.927.246	134.909.367.568

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.043.831.269	1.430.906.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	950.972.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	303.031.616	136.010.135
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.965.083	9.269.271
	1.353.827.968	2.527.157.916

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	507.189.562	1.451.296.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	379.228.047	989.775.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.687.967	-
	888.105.576	2.441.072.529

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	120.357.695	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.357.695	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.138.281.455	(6.458.705.600)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.138.281.455	(6.458.705.600)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.920.398	4.920.398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	(1.313)

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.803.590.749	91.750.115.622
Chi phí nhân công	18.911.213.834	10.607.972.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.951.647.339	6.325.318.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.023.005.881	8.045.074.144
Chi phí khác bằng tiền	2.408.966.893	2.076.069.861
	106.098.424.696	118.804.551.056

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2013		01/01/2013	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.442.381.162	-		28.494.352.827	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.419.853.270	(394.410.379)		23.613.142.077	(394.410.379)
Các khoản cho vay	300.000.000	-		1.050.000.000	-
Đầu tư dài hạn	122.329.200	-		122.329.200	-
	42.284.563.632	(394.410.379)		53.279.824.104	(394.410.379)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.436.277.409	15.118.806.719
Phải trả người bán, phải trả khác	11.575.737.514	11.473.575.519
Chi phí phải trả	245.575	3.938.499
	19.012.260.498	26.596.320.737

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
 Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.442.381.162	-	-	21.442.381.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.025.442.891	-	-	20.025.442.891
Các khoản cho vay	300.000.000	-	-	300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	122.329.200	-	122.329.200
	41.767.824.053	122.329.200	-	41.890.153.253
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.494.352.827	-	-	28.494.352.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.218.731.698	-	-	23.218.731.698
Các khoản cho vay	1.050.000.000	-	-	1.050.000.000
Đầu tư dài hạn	-	122.329.200	-	122.329.200
	52.763.084.525	122.329.200	-	52.885.413.725

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	7.436.277.409	-	-	7.436.277.409
Phải trả người bán, phải trả khác	11.575.737.514	-	-	11.575.737.514
Chi phí phải trả	245.575	-	-	245.575
	19.012.260.498	-	-	19.012.260.498

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	15.118.806.719	-	-	15.118.806.719
Phải trả người bán, phải trả khác	11.473.575.519	-	-	11.473.575.519
Chi phí phải trả	3.938.499	-	-	3.938.499
	<u>26.596.320.737</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.596.320.737</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động sản xuất</u>	<u>Hoạt động dịch vụ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.599.123.861	41.159.270.202	121.758.394.063
Chi phí bộ phận trực tiếp	74.948.584.269	39.651.342.977	114.599.927.246
Chi phí không phân bổ	-	-	6.234.260.563
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	<u>5.650.539.592</u>	<u>1.507.927.225</u>	<u>924.206.254</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	133.282.668.583	51.525.622.688	184.808.291.271
Tài sản không phân bổ	-	-	32.867.142.717
Tổng tài sản	<u>133.282.668.583</u>	<u>51.525.622.688</u>	<u>217.675.433.988</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	15.398.601.342	7.863.549.416	23.262.150.758
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>15.398.601.342</u>	<u>7.863.549.416</u>	<u>23.262.150.758</u>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	498.416.335	588.592.552
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	1.816.797.953	1.723.868.318
Mua hàng			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	-	79.385.834
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	-	115.450.000
Cho vay vốn			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	-	100.000.000
Lãi cho vay vốn			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	61.083.000	-
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	940.000.000	950.972.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	173.675.171	320.687.048
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	370.558.417	323.748.713
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	61.083.000	-
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	-	188.000.000
Phải trả tiền hàng			
Công ty TNHH Hợp tác và Phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	-	64.655.649
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	-	34.552.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	860.461.000	741.624.500

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Điều
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	24.325.099.591	103.026.394.017	7.705.879.272	698.277.218	230.537.708	135.986.187.806
Mua sắm	166.328.640	2.844.538.668	1.119.369.091	147.607.891	-	4.277.844.290
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	533.025.199	-	383.497.308	-	-	916.522.507
Thanh lý, nhượng bán	3.306	(2.933.876.270)	(693.600.000)	-	-	(3.627.472.964)
Giảm khác (*)	-	(1.577.646.256)	(23.809.520)	(565.911.931)	(27.616.363)	(2.194.984.070)
Tại ngày 31/12/2013	25.024.456.736	101.359.410.159	8.491.336.151	279.973.178	202.921.345	135.358.097.569
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	11.203.494.488	59.066.000.857	5.906.723.189	405.198.403	118.949.482	76.700.366.419
Trích khấu hao	1.431.421.724	7.528.774.543	446.292.224	75.528.678	22.752.127	9.504.769.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.818.265.666)	(529.833.315)	-	-	(3.348.098.981)
Giảm khác (*)	-	(918.087.361)	(23.809.520)	(330.259.255)	(5.369.847)	(1.277.525.983)
Tại ngày 31/12/2013	12.634.916.212	62.858.422.373	5.799.372.578	150.467.826	136.331.762	81.579.510.751
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	13.121.605.103	43.960.393.160	1.799.156.083	293.078.815	111.588.226	59.285.821.387
Tại ngày 31/12/2013	12.389.540.524	38.500.987.786	2.691.963.573	129.505.352	66.589.583	53.778.586.818

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.307.864.517 đồng.

(*) Điều chỉnh giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II - 3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu CN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012									
Tại ngày 01/01/2012	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	(827.746.322)	1.242.204.294	2.890.894.333	12.063.532.884	205.230.533.072
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(6.458.705.600)	(6.458.705.600)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	235.451.815	-	(6.375.381.231)	(6.139.929.416)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	827.746.322	-	-	-	827.746.322
Tại ngày 31/12/2012	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	-	1.477.656.109	2.890.894.333	(770.553.947)	193.459.644.378
Năm 2013									
Tại ngày 01/01/2013	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	-	1.477.656.109	2.890.894.333	(770.553.947)	193.459.644.378
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.138.281.455	2.138.281.455
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.106.887)	(1.106.887)
Tại ngày 31/12/2013	53.562.120.000	145.825.164.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	-	1.477.656.109	2.890.894.333	1.366.620.621	195.596.818.946

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	9.015.820.000	16,83%	9.015.820.000	16,83%
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	6.519.830.000	12,17%	6.519.830.000	12,17%
Ông Hoàng Văn Điều	4.964.500.000	9,27%	4.464.500.000	8,34%
Bà Lại Thị Hồng Điệp	3.052.000.000	5,70%	3.052.000.000	5,70%
Ông La Thế Nhân	2.534.740.000	4,73%	2.534.740.000	4,73%
Vốn góp của đối tượng khác	27.475.230.000	51,30%	27.975.230.000	52,23%
	53.562.120.000	100%	53.562.120.000	100%